

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai và quy đổi trọng lượng ra khối lượng làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định 74/2011/NĐ-CP, ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Liên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài chính - Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 471/TTr-LN ngày 20/10/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai và quy đổi trọng lượng ra khối lượng làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

**1. Định mức để quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai:**

| TT | Loại khoáng sản  | Khoáng sản thành phẩm       |
|----|--|-----------------------------|
| I  | <b>Đá xây dựng</b>   |                             |
| 1  | 1m <sup>3</sup> đá hộc (đá nguyên khai sau khai thác tại mỏ chưa tuyển chọn) | 0,70 m <sup>3</sup> đá 1x2  |
| 2  |  | 0,75 m <sup>3</sup> đá 2x4  |
| 3  |  | 0,80 m <sup>3</sup> đá 4x6  |
| 4  |  | 0,90 m <sup>3</sup> đá khác |

|            |                                       |                                      |
|------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Sét gạch ngói</b>                  |                                      |
| 1          | 1 m <sup>3</sup> đất sét nguyên khai. | 400 viên gạch 6 lỗ                   |
| 2          |                                       | 600 viên gạch 4 lỗ                   |
| 3          |                                       | 800 viên gạch 2 lỗ                   |
| 4          |                                       | 400 viên gạch bát trắng              |
| 5          |                                       | 400 viên gạch đặc loại nhỏ           |
| 6          |                                       | 450 viên ngói                        |
| <b>III</b> | <b>Khoáng sản kim loại</b>            |                                      |
| 1          | 03 tấn nguyên khai                    | 01 tấn tinh quặng sắt > 80%          |
| 2          | 02 tấn nguyên khai                    | 01 tấn tinh quặng sắt < 80%          |
| <b>IV</b>  | <b>Than bùn</b>                       |                                      |
| 1          | 0,5 tấn than bùn nguyên khai          | 01 tấn phân vi sinh, hữu cơ các loại |

a. Gạch nửa, ngói nửa được xác định bằng  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) định mức của các loại gạch, ngói tương ứng nêu trên.

b. Đối với quặng vàng sa khoáng khối lượng được xác định trên cơ sở dự án đã được phê duyệt và được cơ quan chức năng tính toán tùy theo từng dự án cụ thể, cách tính: *Khối lượng quặng nguyên khai = diện tích khai thác thực tế x chiều dày trung bình thân quặng chứa vàng.*


## 2. Khối lượng riêng một số loại khoáng sản nguyên khai:

| TT | Loại khoáng sản                       | Khối lượng riêng        |
|----|---------------------------------------|-------------------------|
| 1  | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | 1.600 Kg/m <sup>3</sup> |
| 2  | Đất sét làm gạch                      | 1.450 Kg/m <sup>3</sup> |
| 3  | Than bùn nguyên khai                  | 500 Kg/m <sup>3</sup>   |
| 4  | Quặng vàng                            | 1.500 Kg/m <sup>3</sup> |

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh căn cứ tỷ lệ quy đổi quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện việc nộp phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản theo đúng quy định. Báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định khi có sự thay đổi các quy định pháp luật có liên quan để chỉnh sửa, bổ sung Quy định này cho phù hợp.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục Trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND ngày 29/3/2013 của UBND tỉnh về Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai và quy đổi trọng lượng ra khối lượng làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum./.

*Nơi nhận:* 

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Thuế;
- Kiểm toán Nhà nước;
- TT Tỉnh ủy (thay b/c);
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Kon Tum;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Kon Tum;
- Lưu: VT, KTN3, KTTH2, KSTTHC1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**